

LỜI CẢM ƠN

Luận án Tiến sĩ được hoàn thành bằng sự nỗ lực và nghiêm túc của tôi trong quá trình nghiên cứu; quá trình thực hiện luôn được sự hỗ trợ, giúp đỡ tận tình của các thầy giáo hướng dẫn khoa học, các đồng nghiệp, các chuyên gia trong ngành Hải quan, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, các nhà khoa học, cộng đồng doanh nghiệp hoạt động xuất nhập khẩu và những người thân trong gia đình tôi.

Trước tiên, xin trân trọng cảm ơn hai thầy giáo hướng dẫn khoa học GS.TS Hoàng Văn Hoa và TS. Đinh Đức Sinh đã luôn dành sự nhiệt tình, ân cần, chỉ bảo và định hướng cho tôi trên con đường nghiên cứu khoa học ngay từ những ngày đầu học tập và quá trình nghiên cứu luận án trong suốt 04 năm qua.

Chân thành cảm ơn Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Trung tâm Tư vấn quản lý và Đào tạo đã ủng hộ, giúp đỡ tôi trong quá trình học tập và nghiên cứu.

Xin gửi lời cảm ơn đến cán bộ, công chức các đơn vị: Ban Cải cách Hiện đại hóa Hải quan, Viện Nghiên cứu Hải quan, Cục hải quan các tỉnh, thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Bình Dương, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh và 1.200 doanh nghiệp đã dành thời gian hỗ trợ tôi trong quá trình điều tra, khảo sát, phỏng vấn, cùng chia sẻ kinh nghiệm, hiểu biết chuyên môn hết sức quan trọng.

Tôi xin trân trọng cảm ơn Lãnh đạo Bộ Tài chính, Văn phòng Bộ và các đồng nghiệp của tôi tại Bộ Tài chính đã giúp đỡ, hỗ trợ tôi trong công việc để tôi có điều kiện nghiên cứu hoàn thành Luận án.

Đặc biệt, tôi xin dành tặng tình cảm và sự biết ơn cao quý nhất đến các thành viên trong gia đình: bố Nguyễn Bằng Toàn, mẹ Nguyễn Thị Hương, vợ Trần Thị Hưng Bình, hai con Nguyễn Bằng Sang & Nguyễn Diệu Khánh Linh là những người đã chấp nhận nhiều hy sinh vất vả, luôn sát cánh cùng tôi trong cuộc sống, quá trình học tập, nghiên cứu để tôi có được thành công này./.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Bằng Thắng

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan nội dung Luận án Tiến sĩ ***“Hoàn thiện thủ tục hải quan điện tử Việt Nam theo hướng áp dụng các chuẩn mực hải quan hiện đại đến năm 2020”*** là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi.

Các tài liệu, số liệu trích dẫn trong Luận án là trung thực; kết quả nghiên cứu khoa học nêu trong Luận án chưa từng được công bố trong bất cứ công trình nào khác./.

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Bằng Thắng

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN.....	i
LỜI CAM ĐOAN.....	ii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	vii
DANH MỤC BẢNG.....	viii
DANH MỤC HÌNH.....	ix
PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ THEO HƯỚNG ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC HẢI QUAN HIỆN ĐẠI.....	19
1.1. Thủ tục hải quan điện tử.....	19
1.1.1 Hải quan và thủ tục hải quan.....	19
1.1.1.1 Hải quan.....	19
1.1.1.2 Thủ tục hải quan.....	22
1.1.1.3 Thủ tục hải quan truyền thống.....	29
1.1.1.4 Thủ tục hải quan điện tử.....	30
1.1.2 Vai trò của thủ tục hải quan điện tử.....	32
1.1.2.1 Vai trò đối với hội nhập quốc tế.....	32
1.1.2.2 Vai trò đối với công tác quản lý nhà nước.....	32
1.1.2.3 Vai trò đối với doanh nghiệp.....	33
1.2. Khái niệm về chuẩn mực hải quan hiện đại và điều kiện áp dụng chuẩn mực hải quan hiện đại trong thực hiện thủ tục hải quan điện tử.....	35
1.2.1 Khái niệm chuẩn mực hải quan hiện đại.....	35
1.2.1.1 Khái niệm chuẩn mực hải quan.....	35
1.2.1.2 Khái niệm chuẩn mực hải quan hiện đại.....	37
1.2.1.3 Tiêu chí đánh giá về chuẩn mực hải quan hiện đại.....	38
1.2.2 Điều kiện áp dụng chuẩn mực hải quan hiện đại trong thực hiện thủ tục hải quan điện tử.....	40
1.3. Các yếu tố tác động đến thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo các chuẩn mực hải quan hiện đại.....	41
1.3.1 Nhóm yếu tố bên ngoài.....	41
1.3.1.1 Yếu tố quốc tế.....	41
1.3.1.2 Yếu tố quốc gia.....	43
1.3.2 Nhóm yếu tố bên trong.....	44

1.3.2.1 Tư duy nhận thức và quan điểm của lãnh đạo ngành hải quan về áp dụng thủ tục hải quan điện tử theo các chuẩn mực hải quan hiện đại.....	44
1.3.2.2 Cơ cấu bộ máy, trình độ tổ chức.....	44
1.3.2.3 Cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ khoa học công nghệ của cơ quan hải quan.....	45
1.3.2.4 Nguồn nhân lực của các cơ quan hải quan.....	46
1.4. Kinh nghiệm một số nước về thực hiện thủ tục hải quan điện tử và bài học rút ra cho Hải quan Việt Nam.....	46
1.4.1 Kinh nghiệm của một số nước.....	47
1.4.1.1 Kinh nghiệm của Hàn Quốc.....	47
1.4.1.2 Kinh nghiệm của Singapore.....	50
1.4.1.3 Kinh nghiệm của Nhật Bản.....	55
1.4.2 Bài học rút ra cho Hải quan Việt Nam.....	57
1.4.2.1 Bài học thành công.....	57
1.4.2.2 Bài học chưa thành công.....	58
Kết luận chương 1.....	61
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ VIỆT NAM ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC HẢI QUAN HIỆN ĐẠI TỪ NĂM 2005 ĐẾN NAY.....	62
2.1. Tổng quan về Hải quan Việt Nam.....	62
2.2. Phân tích thực trạng thủ tục hải quan điện tử Việt Nam áp dụng các chuẩn mực hải quan hiện đại từ năm 2005 đến nay.....	64
2.2.1 Nội dung thực hiện điện tử hoá thủ tục hải quan của Việt Nam.....	64
2.2.2 Phân tích thực trạng áp dụng các chuẩn mực hải quan hiện đại vào quá trình triển khai thủ tục hải quan điện tử Việt Nam từ năm 2005 đến nay.....	65
2.2.3 Phân tích thực trạng chủ trương chính sách và các biện pháp đã triển khai thực hiện thủ tục hải quan điện tử Việt Nam từ năm 2005 đến nay.....	73
2.2.3.1 Chủ trương, nhận thức vai trò triển khai thủ tục hải quan điện tử.....	73
2.2.3.2 Xây dựng và sửa đổi cơ sở pháp lý để triển khai thủ tục hải quan điện tử.....	79
2.2.3.3 Thành lập bộ máy tổ chức triển khai thủ tục hải quan điện tử.....	83
2.2.3.4 Xây dựng hệ thống hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin triển khai thủ tục hải quan điện tử.....	85
2.2.3.5 Xây dựng nguồn nhân lực để triển khai thủ tục hải quan điện tử.....	87
2.2.3.6 Triển khai một số dịch vụ công hỗ trợ triển khai thủ tục hải quan điện tử.....	91
2.2.3.7 Một số kết quả cụ thể triển khai thủ tục hải quan điện tử.....	96
2.3. Thực trạng các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến việc áp dụng các chuẩn mực hải quan hiện đại.....	101
2.3.1 Thực trạng nhóm yếu tố bên ngoài.....	101

2.3.1.1	<i>Yếu tố quốc tế</i>	101
2.3.1.2	<i>Yếu tố quốc gia</i>	103
2.3.2	<i>Thực trạng nhóm yếu tố bên trong</i>	104
2.3.2.1	<i>Tư duy nhận thức của lãnh đạo, công chức ngành hải quan về áp dụng thủ tục hải quan điện tử theo các chuẩn mực hải quan hiện đại</i>	104
2.3.2.2	<i>Cơ cấu bộ máy, trình độ tổ chức</i>	104
2.3.2.3	<i>Cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ khoa học công nghệ của các cơ quan hải quan</i>	105
2.3.2.4	<i>Nguồn nhân lực của cơ quan hải quan</i>	105
2.4.	Đánh giá tổng quát thực trạng áp dụng các chuẩn mực hải quan hiện đại trong thực hiện thủ tục hải quan điện tử Việt Nam hiện nay	106
2.4.1	<i>Những thành công đạt được</i>	106
2.4.2	<i>Một số hạn chế, yếu kém</i>	107
2.4.3	<i>Nguyên nhân của những tồn tại hạn chế</i>	109
2.4.3.1	<i>Nguyên nhân thuộc về nhà nước</i>	109
2.4.3.2	<i>Nguyên nhân thuộc về cơ quan hải quan</i>	111
2.4.3.3	<i>Nguyên nhân thuộc về các doanh nghiệp</i>	114
Kết luận chương 2		115
CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020 THEO HƯỚNG ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC HẢI QUAN HIỆN ĐẠI		116
3.1.	Bối cảnh hoàn thiện thủ tục hải quan điện tử Việt Nam	116
3.1.1	<i>Bối cảnh quốc tế</i>	116
3.1.2	<i>Bối cảnh trong nước</i>	119
3.2.	Mục tiêu, quan điểm, phương hướng hoàn thiện thủ tục hải quan điện tử Việt Nam đến năm 2020 theo hướng áp dụng các chuẩn mực hải quan hiện đại	121
3.2.1	<i>Mục tiêu hoàn thiện thủ tục hải quan điện tử Việt Nam</i>	121
3.2.2	<i>Quan điểm hoàn thiện thủ tục hải quan điện tử Việt Nam</i>	122
3.2.3	<i>Phương hướng hoàn thiện thủ tục hải quan điện tử Việt Nam đến năm 2020</i> ...	125
3.3.	Giải pháp hoàn thiện thủ tục hải quan điện tử theo hướng áp dụng các chuẩn mực hải quan hiện đại đến năm 2020	132
3.3.1	<i>Tiếp tục nâng cao nhận thức về vai trò, lợi ích việc thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo hướng áp dụng các chuẩn mực hải quan hiện đại</i>	132
3.3.1.1	<i>Đối với Nhà nước</i>	132
3.3.1.2	<i>Đối với cơ quan hải quan</i>	133
3.3.1.3	<i>Đối với doanh nghiệp hoạt động xuất nhập khẩu</i>	133

3.3.2 Sửa đổi, bổ sung, ban hành mới khung pháp luật về thủ tục hải quan điện tử.....	133
3.3.2.1 Sửa đổi, hoàn thiện luật hải quan	134
3.3.2.2 Sửa đổi, hoàn thiện luật thương mại	135
3.3.2.3 Sửa đổi, hoàn thiện luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	136
3.3.2.4 Sửa đổi, hoàn thiện luật giao dịch điện tử	137
3.3.2.5 Sửa đổi, hoàn thiện luật công nghệ thông tin	137
3.3.3 Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoàn thiện thủ tục hải quan điện tử.....	138
3.3.3.1 Bổ sung chiến lược ứng dụng công nghệ thông tin và xây dựng chiến lược phát triển công nghệ thông tin đến năm 2020.....	138
3.3.3.2 Phát triển hệ thống hạ tầng viễn thông - ứng dụng công nghệ công tin đáp ứng yêu cầu thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo chuẩn mực hải quan hiện đại.....	141
3.3.3.3 Giải pháp cho an ninh, an toàn hệ thống thực hiện thủ tục hải quan điện tử của cơ quan hải quan và cả doanh nghiệp.....	143
3.3.4 Đổi mới tổ chức bộ máy ngành hải quan theo yêu cầu hoàn thiện thủ tục hải quan điện tử.....	145
3.3.4.1 Bổ sung vị trí, chức năng của Tổng cục Hải quan.....	145
3.3.4.2 Hoàn thiện cơ cấu tổ chức ngành Hải quan.....	148
3.3.5 Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hoàn thiện thủ tục hải quan điện tử.....	152
3.3.5.1 Xây dựng chiến lược đào tạo đội ngũ chuyên gia từ nay đến 2020.....	152
3.3.5.2 Tập trung nguồn tài chính cho đào tạo đội ngũ chuyên gia.....	154
3.3.5.3 Xác định phạm vi nội dung cần đào tạo trình độ cao nhằm đáp ứng thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo các chuẩn mực hải quan hiện đại.....	154
3.4. Điều kiện đảm bảo để thực hiện mục tiêu hoàn thiện thủ tục hải quan điện tử Việt Nam đến năm 2020 và một số kiến nghị.....	155
3.4.1 Điều kiện đảm bảo.....	155
3.4.2 Một số kiến nghị.....	157
Kết luận chương 3.....	161
KẾT LUẬN.....	163
DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ.....	x
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	xii
PHỤ LỤC.....	xviii

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT

Từ viết tắt	Cụm từ tiếng Việt
BTC	Bộ Tài chính
DN	Doanh nghiệp
NCS	Nghiên cứu sinh Nguyễn Bằng Thắng
NĐ	Nghị định
QĐ	Quyết định
QLRR	Quản lý rủi ro
TCHQ	Tổng cục Hải quan
TT	Thông tư
TTg	Thủ tướng Chính phủ
TTHQĐT	Thủ tục hải quan điện tử
XNK	Xuất nhập khẩu

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT TIẾNG ANH

Từ viết tắt	Cụm từ tiếng Anh	Cụm từ tiếng Việt
AEO	Authorised Economic Operator	Doanh nghiệp ưu tiên đặc biệt
APEC	The Asia and Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương
ASEAN	The Association of Southeast Asia Nations	Hiệp hội các nước Đông Nam Á
ASEM	The Asia - Europe Meeting	Diễn đàn hợp tác Á - Âu
CIS	Customs Intelligents System	Hệ thống liệu tình báo hải quan
C-VAN	Customs-Value added network	Dịch vụ gia tăng truyền, nhận dữ liệu điện tử hải quan
GATT	General Accord on Tariffs and Trade	Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch
GDP	Gross Domestic Production	Tổng sản phẩm quốc nội
GST	Goods and Services Tax	Thuế hàng hóa và dịch vụ
HS	Harmonized commodity description and coding System	Công ước về Hệ thống hài hòa mô tả và mã hoá hàng hóa
NACCS	Nippon Automated Customs Clearance System	Hệ thống thông quan tự động Nhật Bản
TPP	Trans Pacific Strategic (Economic) Parnership Agreement	Hiệp định đối tác (kinh tế) chiến lược xuyên Thái Bình Dương
UN	United Nations	Liên Hiệp quốc
USD	United States Dollar	Đô la Mỹ
VNACCS	VietNam Automated Cargo Clearance System	Hệ thống thông quan tự động và cơ chế một cửa quốc gia
WCO	World Customs Organization	Tổ chức Hải quan Thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại Thế giới

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Danh mục công việc thuộc thủ tục hải quan.....	25
Bảng 1.2. Danh mục thủ tục hải quan Việt Nam.....	27
Bảng 1.3. So sánh hai phương thức thực hiện thủ tục hải quan.....	30
Bảng 1.4. Một số tiêu chí đánh giá mức độ áp dụng chuẩn mực hải quan hiện đại trong thực hiện thủ tục hải quan điện tử.....	38
Bảng 2.1. Bảng đánh giá thực trạng áp dụng các chuẩn mực hải quan hiện đại trong thực hiện thủ tục hải quan điện tử Việt Nam đến ngày 31/12/2013.....	74
Bảng 2.2. Sự hỗ trợ và cung cấp thông tin về triển khai thủ tục hải quan điện tử mà doanh nghiệp nhận được từ các cơ quan trên địa bàn khảo sát.....	74
Bảng 2.3. Điểm đánh giá về mức độ hỗ trợ của cơ quan hải quan cho doanh nghiệp khi tham gia thủ tục hải quan điện tử.....	76
Bảng 2.4. Mức độ quan tâm của lãnh đạo doanh nghiệp đến việc thực hiện thủ tục hải quan điện tử.....	78
Bảng 2.5. Đánh giá mức độ khó khăn đối với doanh nghiệp về áp dụng văn bản quy định trong thực hiện thủ tục hải quan điện tử.....	82
Bảng 2.6. Đánh giá mức độ đáp ứng công nghệ thông tin của cơ quan hải quan để thực hiện thủ tục hải quan điện tử.....	86
Bảng 2.7. Đánh giá thực trạng và mức độ cần thiết phải hoàn thiện trình độ mà cán bộ hải quan cần đạt được để thực hiện thủ tục hải quan điện tử.....	89
Bảng 2.8. Mức độ chuẩn bị nguồn lực của doanh nghiệp để tham gia thủ tục hải quan điện tử.....	90
Bảng 2.9. Cơ cấu nguồn gốc dịch vụ phần mềm khai báo hải quan điện tử được doanh nghiệp sử dụng khai báo hải quan điện tử.....	91
Bảng 2.10. Hình thức lựa chọn dịch vụ khai báo thủ tục hải quan điện tử của doanh nghiệp.....	92
Bảng 2.11. Điểm trung bình về mức độ hỗ trợ của cơ quan hải quan cho doanh nghiệp khi tham gia thủ tục hải quan điện tử.....	93
Bảng 2.12. Mức độ hỗ trợ cung cấp các dịch vụ cơ bản của các cơ quan liên quan để doanh nghiệp thực hiện thủ tục hải quan điện tử.....	94
Bảng 2.13. Chất lượng và cơ cấu sử dụng đường truyền Internet của doanh nghiệp.....	95
Bảng 2.14. Số lượng cục hải quan, chi cục hải quan triển khai thủ tục hải quan điện tử từ năm 2005 đến năm 01/01/2014.....	96

Bảng 2.15. Số lượng doanh nghiệp thực hiện thủ tục hải quan điện tử từ năm 2005 đến năm 01/01/2014.....	97
Bảng 2.16. Số liệu về tờ khai và kim ngạch xuất nhập khẩu thực hiện qua thủ tục hải quan điện tử cả nước, giai đoạn từ 2005 đến 01/01/2014.....	99
Bảng 2.17. Thống kê thời gian trung bình thực hiện thủ tục hải quan để thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu năm 2013.....	100

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1. Thực hiện thủ tục hải quan truyền thống.....	63
Hình 2.2. Mô hình công nghệ thông tin thực hiện thí điểm thủ tục hải quan điện tử qua C-VAN tại Cục hải quan Hải Phòng, Hồ Chí Minh.....	66
Hình 2.3. Mô hình công nghệ thông tin trong thực hiện thủ tục hải quan điện tử hiện nay.....	66
Hình 2.4. Mô hình hệ thống tiếp nhận tự động VNACCS.....	67
Hình 2.5. Sơ đồ vận hành thủ tục hải quan điện tử Việt Nam hiện nay.....	69

DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học liên quan đến luận án đã tham gia

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm	Cấp đề tài	Trách nhiệm tham gia
1	Đề tài: <i>Một số vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng chuẩn mực quốc tế trong xây dựng quy trình TTHQĐT ở Việt Nam</i> , Ban Cải cách hiện đại hóa Hải quan - Tổng cục Hải quan	2010	Cấp ngành	Thành viên
2	Đề tài: <i>Nâng cao hiệu quả hoạt động tuyên truyền pháp luật, chính sách về hải quan</i> , Vụ Pháp chế - Tổng cục Hải quan	2011	Cấp ngành	Thành viên
3	Đề tài: <i>Hoạt động tổ tụng hành chính của cơ quan hải quan tại toà án hành chính</i> , Vụ Pháp chế - Tổng cục Hải quan	2011	Cấp ngành	Thành viên
4	Đề tài: <i>Ứng dụng công nghệ thông tin trong đánh giá kết quả thi nhân viên đại lý Hải quan</i> , Cục Giám sát quản lý Hải quan - Tổng cục Hải quan	2011	Cấp ngành	Thành viên
5	Đề tài: <i>Chương trình thể ưu tiên đặc biệt khi tham gia thủ tục hải quan tại Việt Nam</i> , Ban Cải cách hiện đại hóa Hải quan - Tổng cục Hải quan	2012	Cấp ngành	Thành viên

2. Các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học đã công bố

1. Nguyễn Bằng Thắng, Hoàng Văn Hoa (2013), “Thủ tục hải quan điện tử Việt Nam - Thực trạng và một số giải pháp tạo điều kiện”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (Đặc biệt), tr 141-147.
2. Nguyễn Bằng Thắng (2013), “Về chuẩn mực Hải quan hiện đại trong cơ sở pháp lý áp dụng cho thủ tục hải quan điện tử ở Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý kinh tế*, (55), tr. 32-41.
3. Nguyễn Bằng Thắng (2013), “Phát triển thủ tục hải quan điện tử đáp ứng hội nhập kinh tế quốc tế”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 552(16), tr 42-44.
4. Nguyễn Bằng Thắng (2013), “Thủ tục Hải quan điện tử Việt Nam - Những yêu cầu đặt ra cần hoàn thiện đến năm 2020 để đáp ứng hội nhập kinh tế quốc tế”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương*, (408), tr 35-41.
5. Nguyễn Bằng Thắng (2013), “Thủ tục hải quan điện tử trong bối cảnh áp dụng các chuẩn mực hải quan hiện đại”, *Tạp chí Tài chính*, 08 (586), tr 48-50.
6. Nguyễn Bằng Thắng (2013), “Tăng cường căn cứ pháp lý cho việc hoàn thiện thủ tục hải quan điện tử Việt Nam theo hướng áp dụng các chuẩn mực hải quan hiện đại”, *Tạp chí Nghiên cứu Hải quan*, (8), tr 23-26.
7. Nguyễn Bằng Thắng (2010), “Hải quan điện tử - vai trò quan trọng trong bối cảnh hội nhập nền kinh tế thế giới”, *Tạp chí Công nghiệp*, (38), tr 19-20.
8. Nguyễn Bằng Thắng (2010), “Triển khai hải quan điện tử thúc đẩy quá trình cải cách hành chính tại Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính & Đầu tư*, 61(8), tr 43-44.
9. Nguyễn Bằng Thắng (2010), “Thêm ba địa bàn được triển khai thủ tục hải quan điện tử”, *Tạp chí Quản lý ngân quỹ Quốc gia*, (98), tr 45-46.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tiếng Việt

1. Adrien Gooman và Luc De Wulf (2007), *Định giá hải quan tại các nước đang phát triển, Sổ tay hải quan hiện đại*, bản dịch Tổng cục Hải quan.
2. Adrien Gooman (2007), *Kiểm soát miễn thuế và miễn nộp thuế*, bản dịch Tổng cục Hải quan.
3. Bộ Chính trị khóa VIII Đảng cộng sản Việt Nam (2001), *Chỉ thị số 58/CT-TW yêu cầu nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin đối với các cơ quan Đảng và Nhà nước trong giai đoạn 2001 – 2005*, Hà Nội.
4. Bộ Giao thông vận tải (2008), *Quyết định 1788/2008/QĐ-BGTVT về thành lập Tổng công ty Cảng hàng không miền bắc*, Hà Nội.
5. Bộ Giao thông vận tải (2012), *Quyết định 238/QĐ-BGTVT về thành lập Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam*, Hà Nội
6. Bộ Tài chính (2005), *Quyết định 50/2005/QĐ-BTC về quy định quy trình thực hiện thí điểm thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu*, Hà Nội.
7. Bộ Tài chính (2005), *Quyết định 52/2005/QĐ-BTC quy định về thí điểm thủ tục hải quan điện tử*, Hà Nội.
8. Bộ Tài chính (2009), *Thông tư 222/2009/TT-BTC quy định thí điểm thủ tục hải quan điện tử*, Hà Nội.
9. Bộ Tài chính (2012), *Thông tư 196/2012/TT-BTC quy định thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại*, Hà Nội.
10. Bộ Tài chính (2004), *Quyết định 801/QĐ-BTC về kế hoạch cải cách, phát triển và hiện đại hóa hải quan giai đoạn 2004-2006*, Hà Nội.
11. Bộ Tài chính (2008), *Quyết định 456/QĐ-BTC về kế hoạch cải cách, phát triển và hiện đại hóa ngành hải quan giai đoạn 2008-2010*.
12. Bộ Tài chính (2010), *Quyết định 1027/QĐ-BTC quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cục hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*, Hà Nội.
13. Bộ Tài chính (2010), *Quyết định 1024/QĐ-BTC ngày 11/5/2010 về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức Trường Hải quan Việt Nam*, Hà Nội.
14. Bộ Tài chính (2007), *Quyết định số 1479/QĐ-BTC kiện toàn tổ chức và đổi tên Ban điều hành việc triển khai hiện đại hóa hải quan thành Ban Cải cách hiện đại hóa hải quan*, Hà Nội.
15. Bộ Thông tin truyền thông (2013), *Báo cáo ứng dụng công nghệ thông tin năm 2012*, Hà Nội.

16. Bộ Thương mại (2007), *Quyết định 18/2007/QĐ-BTM về việc ban hành quy chế cấp chứng nhận xuất xứ điện tử*, Hà Nội.
17. Công ty tư vấn Maxwel Stamp PLC (2010), *Giới thiệu báo cáo gói thầu tài thiết kế quy trình thủ tục hải quan và xây dựng hồ sơ mời thầu cho hệ thống công nghệ thông tin Hải quan Việt Nam thuộc Dự án Hiện đại hóa hải quan*, bản dịch TCHQ.
18. Chính phủ (2007), *Nghị định 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước*, Hà Nội.
19. Chính phủ (2007), *Nghị định 27/2007/NĐ-CP ngày 23/2/2007 về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính*, Hà Nội.
20. Chính phủ (1997), *Nghị định 29-CP ngày 2/4/1997 về quy chế phối hợp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước tại Cảng hàng không, sân bay dân dụng*, Hà Nội.
21. Chính phủ (1984), *Nghị định 139/HĐBT ngày 20/10/1984 về tổ chức Tổng cục Hải quan*, Hà Nội.
22. Chính phủ (2007), *Nghị định 83/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 về quản lý, khai thác Cảng hàng không, sân bay*, Hà Nội.
23. Chính phủ (2012), *Nghị định 87/2012/NĐ-CP ngày 23/10/2012 quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan điện tử*, Hà Nội.
24. Chính phủ (2007), *Nghị định 35/2007/NĐ-CP ngày 8/3/2007 về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng*, Hà Nội.
25. Chính phủ (2013), *Nghị định 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 về thương mại điện tử*, Hà Nội.
26. Chính phủ (2007), *Nghị định 26/2007/NĐ-CP ngày 15/2/2007 về quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số*, Hà Nội.
27. Chính phủ (2007), *Nghị định số 35/2007/NĐ-CP ngày 8/3/2007 quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng*, Hà Nội.
28. Chính phủ (2007), *Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước*, Hà Nội.
29. Chính phủ (2011), *Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2013 quy định về cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước*, Hà Nội.
30. David Widdowson (2007), *Quản lý rủi ro trong hải quan*, bản dịch Tổng cục Hải quan.
31. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Chiến lược phát triển KT-XH 2011-2020, Văn kiện Đại hội Đảng khóa XI*, Hà Nội.
32. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX ngày 10 tháng 4 năm 2006 về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010*, NXBCT, Hà Nội.

33. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH, Văn kiện Đại hội Đảng khóa XI*, NXBCT, Hà Nội.
34. Đặng Hạnh Thu (2006), *Xây dựng Chiến lược phát triển hải quan đến năm 2015, tầm nhìn năm 2020*, Đề tài khoa học cấp Ngành, Tổng cục Hải Quan, Hà Nội.
35. Đoàn khảo sát Hàn Quốc của Tổng cục Hải quan (2007), *Báo cáo kinh nghiệm TTHQĐT*, Hà Nội.
36. Đoàn khảo sát Singapore của Tổng cục Hải quan (2007), *Báo cáo kinh nghiệm TTHQĐT*, Hà Nội.
37. Đoàn khảo sát Nhật Bản của Tổng cục Hải quan (2008), *Báo cáo kinh nghiệm TTHQĐT*, Hà Nội.
38. Đỗ Đức Bảo (2010), *An toàn thông tin trong hải quan điện tử*, Trường Đại học Công nghệ, Đại học quốc gia Hà Nội.
39. Gerard McLinden (2007), *Liên chính hải quan*, bản dịch Tổng cục Hải quan.
40. Hoàng Phước Hiệp (2007), *Nội luật hóa các Điều ước quốc tế Việt Nam ký kết và tham gia phục vụ quá trình hội nhập quốc tế*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Bộ Tư pháp, Hà Nội.
41. Hiến chương ASEAN và Hiệp định một cửa quốc gia, một cửa ASEAN, 2008.
42. Hiệp định thương mại song phương Hoa Kỳ-Việt Nam, 2001.
43. Hiệp định Đối tác Kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương, 2005.
44. Lê Như Quỳnh (2007), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng chuẩn mực quốc tế trong xây dựng quy trình TTHQĐT ở Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Ngành, Tổng cục Hải quan, Hà Nội.
45. Luc De Wulf (2007), *Chiến lược hiện đại hóa ngành hải quan, WB, bản dịch Tổng cục Hải quan*.
46. Luc De Wulf và Gerard Mc Linden (2007), *Vai trò của công nghệ thông tin trong quá trình hiện đại hóa hải quan*, bản dịch Tổng cục Hải quan.
47. Ngân hàng Thế giới và Ủy ban quốc gia về Hợp tác quốc tế Việt Nam (2013), *Tạo thuận lợi thương mại và năng lực cạnh tranh*, Hà Nội.
48. Nguyễn Công Bình (2002), *Nghiên cứu đề xuất mô hình quản lý hải quan điện tử*, Đề tài khoa học cấp Ngành, Tổng cục Hải quan, Hà Nội.
49. Nguyễn Công Bình (2005), *Nghiên cứu xây dựng mô hình hệ thống công nghệ thông tin thực hiện TTHQĐT*, Đề tài khoa học cấp Ngành, Tổng cục Hải quan.
50. Nguyễn Duy Thông (2007), *Cơ cấu lại hệ thống tổ chức bộ máy ngành hải quan để đáp ứng yêu cầu cải cách, hiện đại hóa đến năm 2012, tầm nhìn đến năm 2020*, Đề tài khoa học cấp Ngành, Tổng cục Hải Quan, Hà Nội.
51. Nguyễn Ngọc Túc (2007), *Tiếp tục cải cách, hiện đại hoá Hải quan Việt Nam*

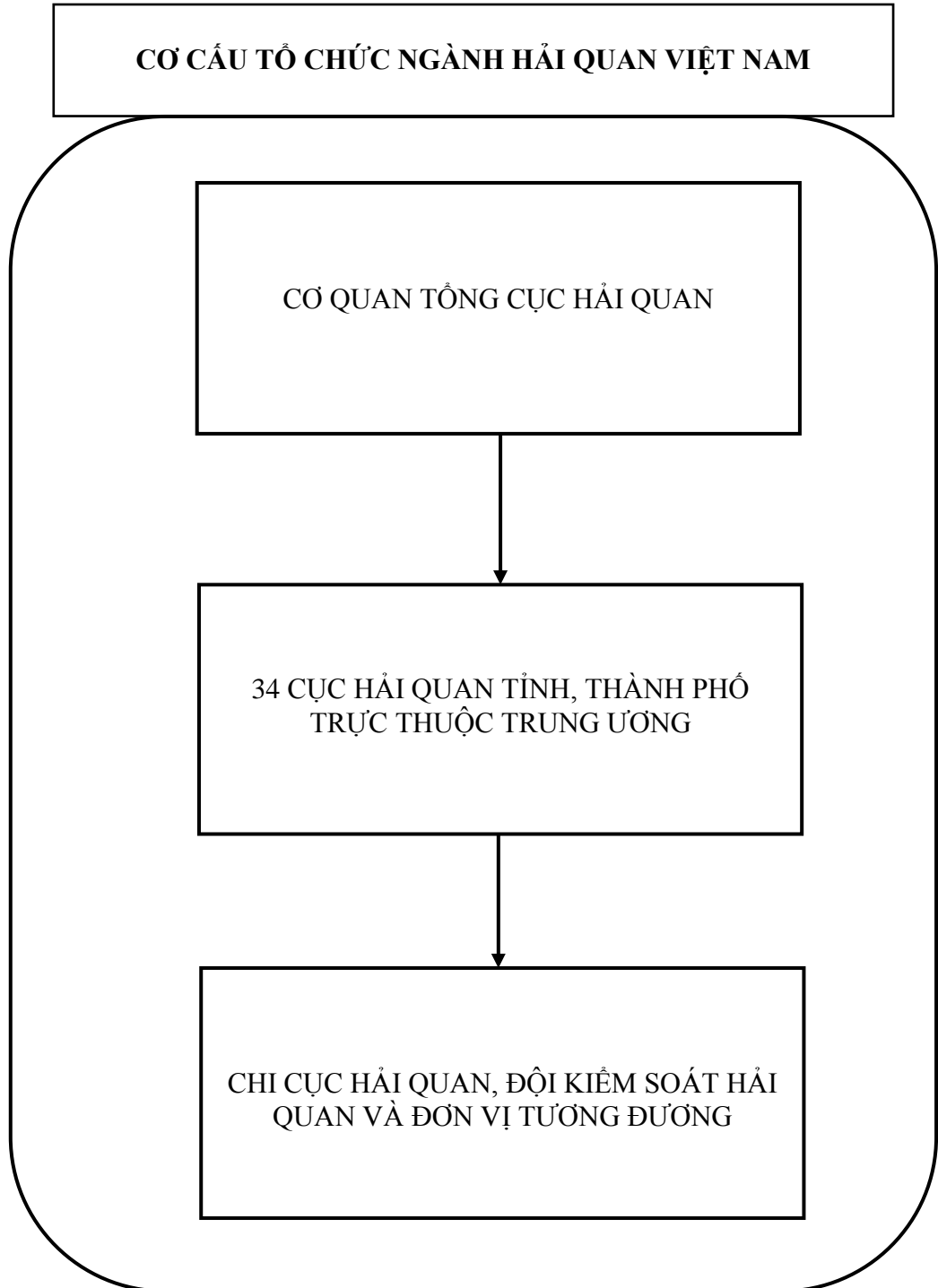
- đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Ngoại thương, Hà Nội.
52. Nguyễn Thanh Long (2006), *Thực hiện TTHQĐT đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại Cục Hải quan thành phố Hồ Chí Minh - Thực trạng và giải pháp*, luận án thạc sĩ kinh tế, Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
 53. Niên giám các Điều ước quốc tế (từ năm 2000 đến 2010), NXBCT, Hà Nội.
 54. Paul Brenton và Hisroski Imagawa (2007), *Quy tắc xuất xứ, thương mại và hải quan, Sổ tay Hải quan hiện đại*, bản dịch Tổng cục Hải quan.
 55. Paul Duran và Jose B.Sokol (2007), *Bài học chính sách và thực thi rút ra từ nghiên cứu tình huống của Hải quan một số quốc gia, Sổ tay Hải quan hiện đại*, bản dịch Tổng cục Hải quan.
 56. Phạm Đức Hạnh (2009), *Đổi mới quản lý hoạt động của Hải quan Việt Nam góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Hà Nội.
 57. Phùng Thị Bích Hương (2006), *Đánh giá tác động của các điều ước quốc tế Việt Nam đã ký kết, gia nhập trong lĩnh vực pháp luật hải quan đến năm 2010*, đề tài khoa học cấp ngành, Tổng cục Hải quan, Hà Nội.
 58. Quốc hội (2001), *Luật Hải quan 2001*, Hà Nội.
 59. Quốc hội (2005), *Luật sửa đổi bổ sung Luật Hải quan năm 2005*, Hà Nội.
 60. Quốc hội (2013), *Dự thảo Luật sửa đổi bổ sung Luật Hải quan năm 2005*, Quốc hội thảo luận tại kỳ họp thứ 6 QH XIII tháng 10/2013, Hà Nội.
 61. Quốc hội (2005), *Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005*, Hà Nội.
 62. Quốc hội (2005), *Luật Giao dịch điện tử năm 2005*, Hà Nội.
 63. Quốc hội, (2006), *Luật Công nghệ thông tin năm 2006*, Hà Nội.
 64. Quốc hội (2005), *Luật Thương mại năm 2005*, Hà Nội.
 65. Quốc hội (1992), *Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam*, NXBCT, Hà Nội.
 66. Tổng cục Hải quan (2007), *Sổ tay hiện đại hóa Hải quan Hàn Quốc*, bản dịch Tổng cục Hải quan, Hà Nội.
 67. Tổng cục Hải quan (2012), *Luật Hải quan các nước Nhật Bản, New Zealand, Hàn Quốc, Malaysia*, sách tham khảo, 8/2012, Hà Nội.
 68. Tổng cục Hải quan (2005- 2013), *Báo cáo tổng kết công tác ngành Hải quan các năm 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013*, Hà Nội.
 69. Tổng cục Hải quan (2012), *Báo cáo rà soát đề án 30 CCTTHC lĩnh vực hải quan*, Hà Nội.
 70. Tổng cục Hải quan (2012), *Báo cáo tổng kết 10 năm (2002-2012) thực hiện Luật Hải quan*, Hà Nội.

71. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê các năm 2005 đến năm 2013*, Hà Nội.
72. Tổ chức Hải quan Thế giới, *Kế hoạch chiến lược WCO 2006-2009, kế hoạch chiến lược khu vực châu Á Thái Bình Dương - Một cơ quan hải quan hoạt động hiệu quả hơn và đáp ứng tốt hơn yêu cầu đặt ra trong thế kỷ 21*, bản dịch TCHQ.
73. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định 448/2011/QĐ-TTg về phê duyệt Chiến lược hiện đại hóa Hải quan đến năm 2020*, Hà Nội.
74. Thủ tướng Chính phủ (1998), *Quyết định 113/QĐ-TTg về chuyển các cụm cảng hàng không, sân bay thành doanh nghiệp nhà nước công ích*, Hà Nội.
75. Thủ tướng Chính phủ (1996), *Quyết định 950/TTg về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Cảng vụ hàng không*, Hà Nội.
76. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định 1605/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình quốc gia ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước giai đoạn 2011-2015*, Hà Nội.
77. Thủ tướng Chính phủ (2007), *Quyết định 1079/QĐ-TTg về gia nhập nghị định thư sửa đổi Công ước quốc tế về đơn giản hóa và hài hòa thủ tục hải quan*, Hà Nội.
78. Thủ tướng Chính phủ (2001), *Quyết định 112/2001/QĐ-TTg về phê duyệt đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2005*, Hà Nội.
79. Thủ tướng Chính phủ (2005), *Quyết định 149/2005/QĐ-TTg về thí điểm thủ tục hải quan điện tử*, Hà Nội.
80. Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định 103/2009/QĐ-TTg về sửa đổi một số điều Quyết định số 149/2005/QĐ-TTg về thí điểm thủ tục hải quan điện tử*, Hà Nội.
81. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định 02/2010/QĐ-TTg về quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Hải quan*, Hà Nội.
82. Thủ tướng Chính phủ (2002), *Quyết định số 95/2002/QĐ-TTg về kế hoạch tổng thể về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin Việt Nam đến 2005*, Hà Nội.
83. Thủ tướng Chính phủ (2003), *Quyết định số 119/2003/QĐ-TTg về kế hoạch tổng thể ứng dụng công nghệ thông tin ngành tài chính đến năm 2010*, Hà Nội.
84. Thủ tướng Chính phủ (2005), *Quyết định 246/2005/QĐ-TTg về chiến lược phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
85. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định số 1073/QĐ-TTg ban hành kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2011-2015*, Hà Nội.
86. Trương Chí Trung (2003), *Xây dựng chiến lược phát triển ngành Hải quan đến năm 2010, Đề tài khoa học cấp Ngành, Tổng cục Hải Quan*, Hà Nội.
87. Ủy ban Thương mại quốc gia Thụy Điển (2005), *Tác động của WTO đối với các nước đang phát triển (Kommerkollegium)*, bản dịch, Hà Nội.

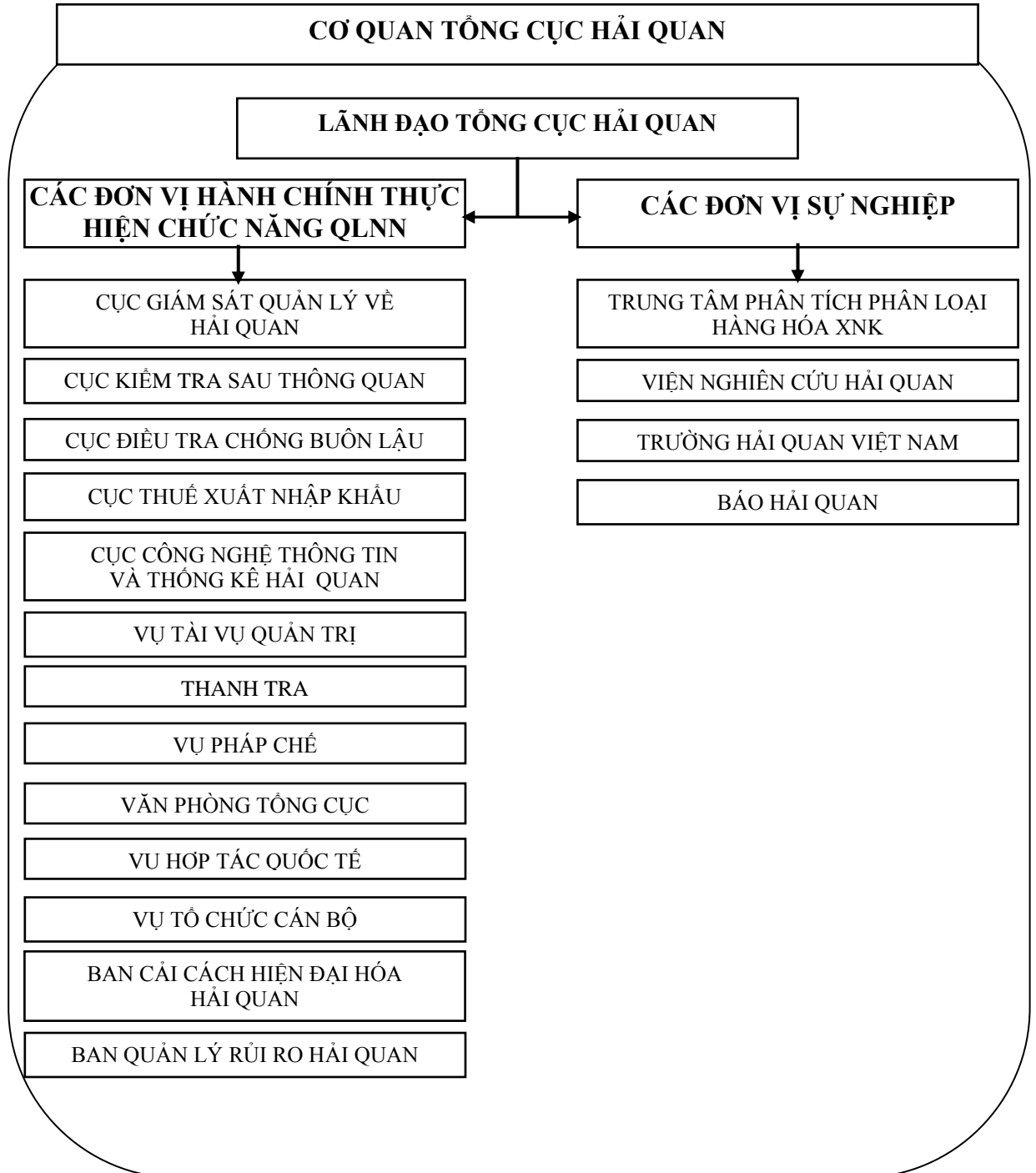
B. Tiếng Anh.

88. Accenture (2007), *The landscape for customs in the run up to the year 2020*.
89. Asia Pacific Council for Trade Facilitation and Electronic Business (2006), *Singapore Progress Report-Singapore EDI Committee*.
90. Commission of the European Communities (2006), *Data requirements for entry and exit summary declarations and for simplified procedure*.
91. World Bank - International Finance Corporation (2013), *Doing Business Vietnam 2013*".
92. WCO (2011) - *A Survey of SW Implementation*, Jae Young Choi.
93. WCO (2010) - *Benefits of the Revised Kyoto Convention*, Tadashi Yasui.
94. WCO (2011) - *The Customs Supply Chain Security Paradigm and 9/11: Ten Years On and Beyond*, Robert Ireland.
95. WCO (2007) - *SAFE Framework of standards*.
96. United Nations Conference on Trade and Development (2001), *WTO accessions and development*, United Nations, New York and Geneva.
97. WCO (1999) - *Kyoto Convention Guidelines to the General Annex*, Brussels.

Phụ lục số 1:
CƠ CẤU TỔ CHỨC NGÀNH HẢI QUAN



Phụ lục số 2:
CƠ CẤU TỔ CHỨC CƠ QUAN TỔNG CỤC HẢI QUAN



Phụ lục số 3:**DANH MỤC 34 CỤC HẢI QUAN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG****34 CỤC HẢI QUAN TỈNH, THÀNH PHỐ**

Cục Hải quan thành phố Hà Nội

Cục Hải quan thành phố Hồ Chí Minh

Cục Hải quan thành phố Đà Nẵng

Cục Hải quan thành phố Hải Phòng

Cục Hải quan thành phố Cần Thơ

Cục Hải quan tỉnh Quảng Ngãi

Cục Hải quan tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Cục Hải quan tỉnh Quảng Ninh

Cục Hải quan tỉnh Đồng Nai

Cục Hải quan tỉnh Bình Dương

Cục Hải quan tỉnh Lạng Sơn

Cục Hải quan tỉnh Thanh Hóa

Cục Hải quan tỉnh Lào Cai

Cục Hải quan tỉnh Hà Tĩnh

Cục Hải quan tỉnh Nghệ An

Cục Hải quan tỉnh Long An

Cục Hải quan tỉnh Đắk Lắk

Cục Hải quan tỉnh Tây Ninh

Cục Hải quan tỉnh Thừa Thiên Huế

Cục Hải quan tỉnh Bình Định

Cục Hải quan tỉnh Quảng Nam

Cục Hải quan tỉnh Bắc Ninh

Cục Hải quan tỉnh An Giang

Cục Hải quan tỉnh Khánh Hòa

Cục Hải quan tỉnh Bình Phước

Cục Hải quan tỉnh Quảng Trị

Cục Hải quan tỉnh Quảng Bình

Cục Hải quan tỉnh Kiên Giang

Cục Hải quan tỉnh Hà Giang

Cục Hải quan Gia Lai - Kon Tum

Cục Hải quan tỉnh Điện Biên

Cục Hải quan tỉnh Đồng Tháp

Cục Hải quan tỉnh Cao Bằng

Cục Hải quan tỉnh Cà Mau

Phụ lục số 4:

PHIẾU KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ CỦA DOANH NGHIỆP KHI THỰC HIỆN THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ

Để góp phần tiếp tục hoàn thiện thủ tục hải quan điện tử (HQĐT) Việt Nam theo hướng áp dụng các chuẩn mực hải quan hiện đại, xin Quý Doanh nghiệp vui lòng cung cấp một số thông tin sau, các thông tin này sẽ được giữ bí mật, chỉ nhằm phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Tên doanh nghiệp: _____	
Địa chỉ : _____	
Điện thoại: _____	Fax : _____
Email : _____	Website: _____
Tên của người điền thông tin: _____ Chức vụ: _____	

2. Loại hình doanh nghiệp theo hình thức sở hữu (chỉ đánh dấu X vào 1 ô)

<input type="checkbox"/>	Cổ phần	<input type="checkbox"/>	Công ty hợp danh
<input type="checkbox"/>	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	Doanh nghiệp tư nhân
<input type="checkbox"/>	Đầu tư nước ngoài	<input type="checkbox"/>	Doanh nghiệp Nhà nước
<input type="checkbox"/>	Trách nhiệm hữu hạn	<input type="checkbox"/>	Khác (Xin nêu rõ) _____

3. Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp năm 2012 (có thể đánh dấu X nhiều ô)

<input type="checkbox"/>	Du lịch, Khách sạn	<input type="checkbox"/>	Sản xuất, chế biến Nông sản
<input type="checkbox"/>	Thủ công mỹ nghệ	<input type="checkbox"/>	Sản xuất, chế biến Thủy Hải sản
<input type="checkbox"/>	Dệt may	<input type="checkbox"/>	Dược, Y tế, Hoá mỹ phẩm
<input type="checkbox"/>	Da giày	<input type="checkbox"/>	Dịch vụ thông tin và truyền thông
<input type="checkbox"/>	Xây dựng, giao thông vận tải	<input type="checkbox"/>	Tài chính ngân hàng và bảo hiểm
<input type="checkbox"/>	Điện, điện tử	<input type="checkbox"/>	Kinh doanh bất động sản
<input type="checkbox"/>	Quản lý và xử lý rác thải, nước thải	<input type="checkbox"/>	Dịch vụ giáo dục và đào tạo
<input type="checkbox"/>	Khai khoáng	<input type="checkbox"/>	Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí
<input type="checkbox"/>	Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	<input type="checkbox"/>	Khác (Xin nêu rõ) _____

4. Tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu trung bình hàng năm của doanh nghiệp trong thời kỳ 2010 -2012 (chỉ đánh dấu X vào 1 ô)

<input type="checkbox"/>	Dưới 1 triệu USD	<input type="checkbox"/>	Từ 1 triệu USD đến 10 triệu USD
<input type="checkbox"/>	Từ 10 triệu USD đến 50 triệu USD	<input type="checkbox"/>	Từ 50 triệu USD đến 100 triệu USD
<input type="checkbox"/>	Từ 100 triệu USD đến 200 triệu USD	<input type="checkbox"/>	Trên 200 triệu USD

5. Số lượng tờ khai hải quan xuất khẩu nhập trung bình hàng năm của doanh nghiệp trong thời kỳ 2010-2012 (chỉ đánh dấu 1 ô)

<input type="checkbox"/>	Dưới 100 tờ khai	<input type="checkbox"/>	Từ 1.000 tờ khai đến 2.000 tờ khai
<input type="checkbox"/>	Từ 100 tờ khai đến 500 tờ khai	<input type="checkbox"/>	Từ 2.000 tờ khai đến 5.000 tờ khai
<input type="checkbox"/>	Từ 500 tờ khai đến 1.000 tờ khai	<input type="checkbox"/>	Trên 5.000 tờ khai

II. NỘI DUNG KHẢO SÁT

A. MỨC ĐỘ SẴN SÀNG THỰC HIỆN THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ CỦA DOANH NGHIỆP

1. Doanh nghiệp đã biết về thủ tục hải quan điện tử từ nguồn nào (có thể đánh dấu X nhiều ô)

TT	Yếu tố	Lựa chọn
1.1	Chỉ đạo của UBND tỉnh, thành phố trên địa bàn DN hoạt động	
1.2	Hội thảo, thông báo của cơ quan hải quan	
1.3	Truyền hình, phát thanh	
1.4	Internet	
1.5	Báo giấy, tờ rơi	
1.6	Từ doanh nghiệp khác	
1.7	Nguồn khác (Xin nêu rõ)	

2. Thời gian mà Doanh nghiệp đã tìm hiểu, nghiên cứu để thực hiện thủ tục HQĐT (chỉ đánh dấu X vào 1 ô)

TT	Yếu tố	Lựa chọn
2.1	Dưới 1 tuần	
2.2	Từ 1 tuần đến 1 tháng	
2.3	Từ 1 tháng đến 3 tháng	
2.4	Từ 3 tháng đến 6 tháng	
2.5	Từ 6 tháng đến 1 năm	

3. Mức độ mà Doanh nghiệp đã chuẩn bị các yếu tố khi tham gia thủ tục HQĐT (Đánh dấu X vào ô thích hợp theo mức độ đã chuẩn bị từ 1 đến 5; số 1 là chuẩn bị kém, số 5 là chuẩn bị rất tốt).

TT	Yếu tố	1	2	3	4	5
3.1	Nhân viên có chuyên môn về thủ tục hải quan					
3.2	Nhân viên sử dụng thành thạo phần mềm khai báo thủ tục HQĐT					
3.3	Máy tính kết nối mạng Internet					
3.4	Lắp đặt đường truyền mạng có tốc độ cao					

4. Mức độ mà doanh nghiệp đã được cơ quan Hải quan hỗ trợ khi tham gia thủ tục HQĐT (Đánh dấu X vào ô thích hợp theo mức độ đã được hỗ trợ từ 1 đến 5; số 1 là đã hỗ trợ ít nhất, số 5 là đã được hỗ trợ nhiều nhất).

TT	Yếu tố	1	2	3	4	5
4.1	Cung cấp thông tin về thủ tục HQĐT					
4.2	Đào tạo tập huấn cho doanh nghiệp về quy trình khai báo thủ tục HQĐT					
4.3	Hỗ trợ phần mềm khai báo thủ tục HQĐT cho doanh nghiệp					
4.4	Hướng dẫn giải đáp vướng mắc trong quá trình thực hiện thủ tục HQĐT					

5. Mức độ các cơ quan liên quan đã hỗ trợ doanh nghiệp trong việc thực hiện thủ tục HQĐT (Đánh dấu X vào ô thích hợp theo mức độ đã được hỗ trợ từ 1 đến 5; số 1 là không được hỗ trợ, số 5 là đã được hỗ trợ rất nhiều).

TT	Yếu tố	1	2	3	4	5
5.1	Cung cấp chữ ký số					
5.2	Cấp giấy phép điện tử cho hàng hóa XNK					
5.3	Mã hóa đầy đủ danh mục hàng hóa XNK theo hồ sơ					

5.4	Cho phép thanh toán thuế, phí bằng phương thức điện tử					
5.5	Hỗ trợ khác (xin nêu rõ):					

6. Mức độ quan tâm của Lãnh đạo Doanh nghiệp đến việc thực hiện thủ tục HQĐT (Đánh dấu X vào ô thích hợp theo mức độ quan tâm từ 1 đến 5; số 1 là không quan tâm, số 5 là rất quan tâm).

TT	Yếu tố	1	2	3	4	5
6.1	Chính sách của nhà nước về thủ tục HQĐT					
6.2	Thời gian thông quan hàng hóa bằng thủ tục HQĐT					
6.3	Nhân viên để thực hiện thủ tục HQĐT					
6.4	Chi phí đầu tư (trang thiết bị, máy móc)					
6.5	Chi phí trong quá trình thực hiện thủ tục HQĐT					
6.6	Quan tâm khác (xin nêu rõ):					

7. Doanh nghiệp đã sử dụng phần mềm nào để khai báo hải quan (chỉ đánh dấu X vào 1 ô)

TT	Yếu tố	Lựa chọn
7.1	Phần mềm do Doanh nghiệp tự xây dựng	
7.2	Phần mềm do cơ quan Hải quan cung cấp miễn phí	
7.3	Phần mềm mua từ Công ty cung cấp phần mềm khai báo	

8. Doanh nghiệp đã thực hiện khai báo thủ tục HQĐT qua hình thức nào sau đây (chỉ đánh dấu X vào 1 ô)

TT	Yếu tố	Lựa chọn
8.1	Trực tiếp làm thủ tục hải quan	
8.2	Qua Đại lý làm thủ tục hải quan	

9. Tốc độ đường truyền Internet của doanh nghiệp như thế nào (chỉ đánh dấu X vào 1 ô)

TT	Yếu tố	Lựa chọn
9.1	Tốc độ đường truyền chậm	
9.2	Tốc độ đường truyền bình thường	
9.3	Tốc độ đường truyền tốt	

B. ĐÁNH GIÁ CỦA DOANH NGHIỆP VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ

1. Đánh giá lợi ích của Doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục HQĐT (Đánh dấu X vào ô thích hợp theo mức độ lợi ích từ 1 đến 5; số 1 là ít lợi ích nhất, số 5 là lợi ích nhiều nhất).

TT	Yếu tố	1	2	3	4	5
1.1	Được thông quan hàng hóa nhanh hơn so với thủ tục HQ truyền thống					
1.2	Chủ động về thời gian và địa điểm làm thủ tục hải quan					
1.3	Giảm mức độ tiếp xúc với cán bộ hải quan					
1.4	Giảm các thủ tục về giấy tờ, chi phí cho DN					
1.5	Giảm các chi phí trong quá trình làm thủ tục hải quan hơn so với HQ truyền thống					
1.6	Tăng khả năng cạnh tranh và giao thương quốc tế					
1.7	Nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp					
1.8	Lợi ích khác (xin nêu rõ):					

2. Doanh nghiệp nhận xét thế nào về thủ tục HQĐT so với thủ tục hải quan truyền thống (đánh dấu vào ô thích hợp)

2.1	Thời gian hoàn thành thủ tục hải quan		
	<input type="checkbox"/> Nhanh hơn	<input type="checkbox"/> Không thay đổi	<input type="checkbox"/> Chậm hơn
2.2	Thái độ của công chức hải quan		
	<input type="checkbox"/> Vui vẻ, nhiệt tình	<input type="checkbox"/> Bình thường, đúng mực	<input type="checkbox"/> Thờ ơ, gắt gỏng
2.3	Chi phí về tài chính để đầu tư cho thực hiện thủ tục hải quan điện tử		
	<input type="checkbox"/> Tăng hơn	<input type="checkbox"/> Không thay đổi	<input type="checkbox"/> Giảm chi phí
2.4	Ý kiến khác: _____		

3. Những rủi ro mà doanh nghiệp đã gặp phải trong quá trình thực hiện thủ tục HQĐT (có thể đánh dấu X nhiều ô)

TT	Yếu tố	Lựa chọn
3.1	Rủi ro mất dữ liệu trong khi gửi hồ sơ HQĐT	
3.2	Rủi ro mất điện trong khi đang thực hiện thủ tục HQĐT	
3.3	Rủi ro do bị hacker xâm nhập dữ liệu doanh nghiệp	
3.4	Rủi ro khác (xin nêu rõ) _____	

4. Thời gian trung bình Doanh nghiệp hoàn thành thông quan hàng hóa bằng thủ tục HQĐT mất bao nhiêu thời gian (chỉ chọn 1 ô)?

TT	Yếu tố	Lựa chọn
4.1	Dưới 01 giờ	
4.2	Từ 01 giờ đến 24 giờ (01 ngày)	
4.3	Từ 24 giờ đến 168 giờ (01 tuần)	
4.4	Trên 168 giờ (01 tuần)	

5. Mức độ khó khăn của Doanh nghiệp trong việc gửi hồ sơ HQĐT đến cơ quan Hải quan (Đánh dấu X vào ô thích hợp theo mức độ khó khăn từ 1 đến 5; số 1 là ít khó khăn nhất, số 5 là rất khó khăn).

TT	Yếu tố	1	2	3	4	5
5.1	Do lỗi phần mềm khai báo của doanh nghiệp					
5.2	Do lỗi đường truyền của doanh nghiệp					
5.3	Do lỗi kỹ năng thao tác của nhân viên công ty					
5.4	Do lỗi của Hệ thống tiếp nhận của cơ quan Hải quan					
5.5	Do lỗi Hệ thống phần mềm của cơ quan Hải quan					
5.6	Do nguyên nhân khác _____					

6. Đánh giá những khó khăn đối với doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục HQĐT hiện nay (Đánh dấu X vào ô thích hợp theo mức độ khó khăn từ 1 đến 5; số 1 là ít khó khăn nhất, số 5 là rất khó khăn).

TT	Yếu tố	1	2	3	4	5
6.1	Cơ sở pháp lý của Chính phủ về thủ tục HQĐT chưa hoàn thiện					
6.2	Văn bản hướng dẫn của cơ quan Hải quan chưa đảm bảo					
6.3	Hạ tầng viễn thông của Doanh nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu					
6.4	Hệ thống của cơ quan Hải quan chưa đảm bảo tiếp nhận khai báo 24/7 của doanh nghiệp					

6.5	Nguồn lực tài chính để đầu tư thực hiện thủ tục HQ điện tử chưa đảm bảo					
6.6	Phạm vi các loại hình hàng hóa thực hiện thủ tục HQĐT còn hạn chế					
6.7	Dịch vụ vận tải và giao nhận còn hạn chế					
6.8	An ninh mạng chưa đảm bảo					
6.9	Thói quen thực hiện thủ tục HQ truyền thống					
6.10	Yếu tố khác (xin nêu rõ):					

C. ĐỀ XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP ĐỂ HOÀN THIỆN THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ

1. Yêu cầu cần hoàn thiện các yếu tố của thủ tục HQĐT trong thời gian tới (Đánh dấu X vào ô thích hợp theo mức độ cần hoàn thiện từ 1 đến 5; số 1 là cần hoàn thiện ít, số 5 là rất cần hoàn thiện).

TT	Yếu tố cần	1	2	3	4	5
1.1	Tự động hóa tiếp nhận					
1.2	Khai báo trước					
1.3	Thông quan trước					
1.4	Mở rộng áp dụng QLRR					
1.5	Giảm chứng từ thương mại					
1.6	Xác định xuất xứ tự động					
1.7	Tính trị giá tự động					
1.8	Áp thuế tự động					
1.9	Nộp thuế tự động					
1.10	Thông quan tự động					
1.11	Trao đổi thông tin điện tử					
1.12	Giảm chi phí					
1.13	Triển khai Hải quan một cửa quốc gia					

2. Mức độ cần ưu tiên khi thực hiện thủ tục HQĐT trong thời gian tới (Đánh dấu X vào ô thích hợp theo mức độ cần ưu tiên từ 1 đến 5; số 1 là cần ít ưu tiên, số 5 là rất cần ưu tiên).

TT	Yếu tố cần	1	2	3	4	5
2.1	Hoàn thiện hệ thống pháp luật về thủ tục HQĐT					
2.2	Hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin thực hiện thủ tục HQĐT của cơ quan Hải quan					
2.3	Đổi mới tổ chức bộ máy ngành Hải quan để đáp ứng thực hiện thủ tục HQĐT					
2.4	Nâng cao chất lượng giao thông - dịch vụ logistics (kho bãi, giao nhận)					

3. Kiến nghị khác của doanh nghiệp để việc triển khai thực hiện TTHQĐT được dễ dàng và hiệu quả hơn?

.....

.....

Chân thành cảm ơn sự chia sẻ thông tin của Quý doanh nghiệp!

Phụ lục số 5:**PHIẾU PHỎNG VẤN CÁN BỘ HẢI QUAN VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ**

Để góp phần tiếp tục hoàn thiện thủ tục hải quan điện tử (HQĐT) Việt Nam theo hướng áp dụng các chuẩn mực hải quan hiện đại, xin Quý Ông (Bà) vui lòng cho biết một số thông tin sau, các thông tin này sẽ được giữ bí mật, chỉ nhằm phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÁN BỘ HẢI QUAN

Họ và tên: _____ Chức vụ: _____

Đơn vị công tác: _____

Điện thoại: _____ Email: _____

II. NỘI DUNG PHỎNG VẤN

1. Theo ý kiến Ông (Bà), những yêu cầu mà cán bộ Hải quan cần có để thực hiện thủ tục HQĐT (Đánh dấu X vào ô thích hợp theo mức độ cần từ 1 đến 5; số 1 là cần ít, số 5 là rất cần).

TT	Yếu tố	1	2	3	4	5
1.1	Có trình độ chuyên môn về nghiệp vụ thủ tục HQĐT					
1.2	Hiểu biết về pháp luật hải quan					
1.3	Có trình độ ngoại ngữ					
1.4	Có trình độ tin học và sử dụng thành thạo các phần mềm nghiệp vụ hải quan					
1.5	Am hiểu sâu về chính sách thương mại quốc tế và khu vực					
1.6	Tuân thủ pháp luật công chức và kỷ cương của Ngành Hải quan					

2. Theo ý kiến Ông (Bà), hệ thống trang thiết bị (phần cứng và phần mềm) hiện nay của cơ quan Hải quan đã đáp ứng đến mức độ nào để thực hiện thủ tục HQĐT (Đánh dấu X vào ô thích hợp theo mức độ đã đáp ứng từ 1 đến 5; số 1 là đáp ứng kém, số 5 là đáp ứng rất tốt).

TT	Yếu tố	1	2	3	4	5
2.1	Số lượng và chất lượng máy tính trạm					
2.2	Số lượng và chất lượng máy tính chủ					
2.3	Tốc độ đường truyền					
2.4	Chất lượng phần mềm Xử lý dữ liệu điện tử hải quan					
2.5	Số lượng và chất lượng các phần mềm nghiệp vụ hỗ trợ cho thủ tục HQĐT của cơ quan Hải quan					

3. Theo ý kiến đánh giá của Ông (Bà), những khó khăn hiện nay của Doanh nghiệp trong việc thực hiện thủ tục HQĐT (Đánh dấu X vào ô thích hợp theo mức độ khó khăn từ 1 đến 5; số 1 là ít khó khăn, số 5 là rất khó khăn)

TT	Yếu tố	1	2	3	4	5
3.1	Cơ sở pháp lý của Chính phủ và các Bộ Ngành có liên quan đến thực hiện thủ tục HQĐT chưa hoàn thiện					
3.2	Văn bản hướng dẫn của cơ quan Hải quan chưa đảm bảo cho doanh nghiệp thực hiện thủ tục HQĐT					
3.3	Dịch vụ Hạ tầng viễn thông, tốc độ của mạng internet của Quốc gia chưa đáp ứng yêu cầu					
3.4	Hệ thống của cơ quan Hải quan chưa đảm bảo tiếp nhận khai báo 24/7 của doanh nghiệp					

3.5	Nguồn lực tài chính của doanh nghiệp để đầu tư cho thực hiện thủ tục HQĐT chưa đảm bảo					
3.6	Phạm vi các loại hình hàng hóa được áp dụng thủ tục HQĐT còn hạn chế					
3.7	Dịch vụ vận chuyển và giao nhận còn hạn chế					
3.8	An ninh mạng chưa đảm bảo					
3.9	Môi trường và thói quen thực hiện thủ tục hải quan truyền thống					
3.10	Yếu tố khác (xin nêu rõ):					

4. Theo ý kiến Ông (Bà) mức độ của các yếu tố thủ tục HQĐT cần được tiếp tục hoàn thiện trong thời gian tới như thế nào ? (Đánh dấu X vào ô thích hợp theo mức độ cần hoàn thiện từ 1 đến 5; số 1 là cần ít, số 5 là rất cần)

TT	Yếu tố cần	1	2	3	4	5
4.1	Tự động hóa tiếp nhận					
4.2	Khai báo trước					
4.3	Thông quan trước					
4.4	Mở rộng áp dụng quản lý rủi ro					
4.5	Giảm chứng từ thương mại					
4.6	Xác định xuất xứ tự động					
4.7	Tính trị giá tự động					
4.8	Áp thuế tự động					
4.9	Nộp thuế tự động					
4.10	Thông quan tự động					
4.11	Trao đổi thông tin điện tử					
4.12	Giảm chi phí					
4.13	Triển khai hải quan một cửa					

5. Theo ý kiến Ông (Bà), mức độ cần ưu tiên áp dụng các biện pháp để tiếp tục hoàn thiện thủ tục HQĐT trong thời gian tới ? (Đánh dấu X vào ô thích hợp theo mức độ cần ưu tiên từ 1 đến 5; số 1 là cần ưu tiên ít, số 5 là rất cần ưu tiên)

TT	Yếu tố	1	2	3	4	5
5.1	Hoàn thiện hệ thống pháp luật về thủ tục hải quan điện tử					
5.2	Phát triển và hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin phục vụ thủ tục HQĐT					
5.3	Đổi mới tổ chức bộ máy ngành Hải quan để đáp ứng hoàn thiện thủ tục HQĐT					
5.4	Nâng cao chất lượng giao thông - dịch vụ logistics (kho bãi, giao nhận)					

6. Kiến nghị khác của Ông (Bà) để việc triển khai thực hiện thủ tục HQĐT được dễ dàng và hiệu quả hơn?

.....

.....

Xin chân thành cảm ơn sự chia sẻ thông tin của Ông (Bà)!

Phụ lục số 6:
**KẾT QUẢ XỬ LÝ SỐ LIỆU VỀ ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP VỀ HOÀN THIỆN
THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020.**

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Bảng 1.1. Loại hình doanh nghiệp điều tra phân theo địa phương

Đơn vị tính: DN

Loại hình DN \ Địa phương	Hà Nội	TP.Hồ Chí Minh	Hải Phòng	Đà Nẵng	Bình Dương	Đồng Nai	Tổng số
1. Công ty Cổ phần	24	8	14	2	40	34	122
2. Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài	18	4	0	0	2	2	26
3. Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài	42	60	2	36	38	46	224
4. Công ty trách nhiệm hữu hạn	44	52	6	42	28	16	188
5. Công ty hợp danh	0	0	0	0	0	0	0
6. Doanh nghiệp tư nhân	12	10	0	0	12	0	34
7. Doanh nghiệp Nhà nước	2	0	0	0	4	0	6
Tổng số DN được điều tra	142	134	22	80	124	98	600

Bảng 1.2. Cơ cấu loại hình doanh nghiệp điều tra phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

Loại hình DN \ Địa phương	Hà Nội	TP.Hồ Chí Minh	Hải Phòng	Đà Nẵng	Bình Dương	Đồng Nai	Tổng số
1. Công ty Cổ phần	16,90	5,97	63,64	2,50	32,26	34,69	20,33
2. Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài	12,68	2,99	0,00	0,00	1,61	2,04	4,33
3. Doanh nghiệp Đầu tư trực tiếp nước ngoài	29,58	44,78	9,09	45,00	30,65	46,94	37,33
4. Công ty trách nhiệm hữu hạn	30,99	38,81	27,27	52,50	22,58	16,33	31,33
5. Công ty hợp danh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6. Doanh nghiệp tư nhân	8,45	7,45	0,00	0,00	9,68	0,00	5,68
7. Doanh nghiệp Nhà nước	1,40	0,00	0,00	0,00	3,22	0,00	1,00
Tổng số DN được điều tra	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Bảng 1.3. Cơ cấu lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp điều tra phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

Lĩnh vực \ Địa phương	Hà Nội	TP.Hồ Chí Minh	Hải Phòng	Đà Nẵng	Bình Dương	Đồng Nai	Tổng số
1. Du lịch, Khách sạn	5,63	0,00	9,09	0,00	0,00	0,00	1,67
2. Thủ công mỹ nghệ	1,41	1,49	0,00	17,50	6,45	2,04	4,67
3. Dệt may	5,63	14,93	18,18	17,50	12,90	8,16	11,67
4. Da giày	1,41	5,97	0,00	15,00	20,97	10,20	9,67
5. Xây dựng, giao thông	5,63	1,49	9,09	0,00	0,00	0,00	2,00
6. Điện, điện tử	36,62	13,43	0,00	10,00	3,23	8,16	15,00
7. Quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2,82	2,99	0,00	0,00	0,00	2,04	1,67
8. Khai khoáng	1,41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,33
9. Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2,82	1,49	0,00	0,00	0,00	4,08	1,67

Bảng 2.2. Thời gian doanh nghiệp đã nghiên cứu để thực hiện thủ tục HQĐT phân theo loại hình doanh nghiệp*Đơn vị tính: DN*

Loại hình DN Thời gian	Cty Cổ phần	DN Liên doanh với NN	DN có vốn đầu tư trực tiếp NN	Cty TNHH	DN tư nhân	DN Nhà nước	Tổng số
1. Dưới 1 tuần	12	6	40	26	6	0	90
2. Từ 1 tuần đến 1 tháng	70	14	104	102	20	6	316
3. Từ 1 tháng đến 3 tháng	30	4	40	40	6	0	120
4. Từ 3 tháng đến 6 tháng	4	0	12	12	0	0	28
5. Từ 6 tháng đến 1 năm	6	2	28	8	2	0	46
Tổng số ND điều tra	122	26	224	188	34	6	600

Bảng 2.3. Điểm trung bình mức độ chuẩn bị khi tham gia thủ tục HQĐT của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp (điểm 1 là chuẩn bị kém, điểm 5 là chuẩn bị rất tốt).

Loại hình DN Các yếu tố chuẩn bị	Cty Cổ phần	DN Liên doanh với NN	DN có vốn đầu tư trực tiếp NN	Cty TNHH	DN tư nhân	DN Nhà nước	Tổng số
1. Nhân viên có chuyên môn về thủ tục hải quan	4,0	4,0	4,3	4,2	4,0	4,7	4,2
2. Nhân viên sử dụng thành thạo phần mềm khai báo thủ tục HQĐT	4,1	4,1	4,3	4,2	4,1	4,7	4,2
3. Máy tính kết nối mạng Internet	4,2	4,2	4,4	4,3	4,3	4,7	4,3
4. Lắp đặt đường truyền mạng có tốc độ cao	4,1	3,9	4,2	4,2	4,2	4,7	4,2

Bảng 2.4. Điểm trung bình về mức độ hỗ trợ của cơ quan hải quan khi tham gia thủ tục HQĐT phân theo địa phương (điểm 1 là đã hỗ trợ ít nhất, điểm 5 là đã được hỗ trợ nhiều nhất).

Địa phương Yếu tố	Hà Nội	TP.Hồ Chí Minh	Hải Phòng	Đà Nẵng	Bình Dương	Đồng Nai	Tổng số
1. Cung cấp thông tin về thủ tục HQĐT	4,5	4,4	4,0	4,3	4,1	4,1	4,3
2. Đào tạo tập huấn cho DN về quy trình khai báo thủ tục HQĐT	4,2	4,1	4,0	4,3	4,1	3,9	4,1
3. Hỗ trợ phần mềm khai báo thủ tục HQĐT cho DN	4,2	4,1	4,1	3,9	3,9	4,1	4,1
4. Hướng dẫn giải đáp vướng mắc trong quá trình thực hiện thủ tục HQĐT	4,3	4,3	4,4	4,2	4,2	4,1	4,2

Bảng 2.5. Điểm trung bình về mức độ hỗ trợ của các cơ quan khác liên quan khi tham gia thủ tục HQĐT, phân theo địa phương (điểm 1 là không được hỗ trợ, điểm 5 là đã được hỗ trợ rất nhiều).

Địa phương Nội dung hỗ trợ	Hà Nội	TP.Hồ Chí Minh	Hải Phòng	Đà Nẵng	Bình Dương	Đồng Nai	Tổng số
1. Cung cấp chữ ký số	3,7	3,4	3,3	3,5	3,6	3,4	3,5
2. Cấp giấy phép điện tử cho hàng hóa XNK	3,7	3,5	3,3	2,9	3,1	3,6	3,4
3. Mã hóa đầy đủ danh mục hàng hóa XNK theo hồ sơ	3,9	3,6	4,0	3,5	3,6	3,6	3,7
4. Cho phép thanh toán thuế, phí bằng phương thức điện tử	3,7	3,6	3,6	3,2	3,2	3,5	3,5
5. Hỗ trợ khác	4,0	3,8	3,2	4,3	4,3	3,3	3,9

Bảng 2.12. Cơ cấu những rủi ro mà doanh nghiệp gặp phải trong quá trình thực hiện thủ tục HQĐT, phân theo loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: %

Loại hình DN Những rủi ro	Cty Cổ phần	DN Liên doanh với NN	DN có vốn đầu tư trực tiếp NN	Cty TNHH	DN tư nhân	DN Nhà nước	Tổng số
1. Rủi ro mất dữ liệu trong khi gửi hồ sơ HQĐT	29,67	26,09	21,57	27,42	28,57	16,67	25,55
2. Rủi ro mất điện trong khi đang thực hiện thủ tục HQĐT	48,35	39,13	50,30	44,35	32,14	50,00	46,46
3. Rủi ro do bị hacker xâm nhập dữ liệu doanh nghiệp	18,68	34,78	20,36	25,59	35,71	33,34	22,55
4. Rủi ro khác	3,30		7,77	5,64	3,58		5,44
Tổng số rủi ro	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Bảng 2.13. Cơ cấu thời gian trung bình Doanh nghiệp hoàn thành thông quan hàng hóa bằng thủ tục HQĐT, phân theo loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: %

Loại hình DN Thời gian trung bình	Cty Cổ phần	DN Liên doanh với NN	DN có vốn Đầu tư trực tiếp NN	Cty TNHH	DN tư nhân	DN Nhà nước	Tổng số
1. Dưới 01 giờ	54,10	38,46	53,57	58,51	47,06	33,33	54,00
2. Từ 01 đến 24 giờ (01 ngày)	42,62	61,54	42,86	41,49	52,94	66,67	44,00
3. Từ 24 đến 168 giờ (01 tuần)	3,28		3,57				2,00
4. Trên 168 giờ (01 tuần)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Tổng số DN điều tra	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100

Bảng 2.14. Điểm trung bình về mức độ khó khăn của Doanh nghiệp trong việc gửi hồ sơ HQĐT đến cơ quan Hải quan, phân theo địa phương (điểm 1 là ít khó khăn nhất, điểm 5 là rất khó khăn)

Địa phương Khó khăn	Hà Nội	TP.Hồ Chí Minh	Hải Phòng	Đà Nẵng	Bình Dương	Đồng Nai	Tổng số
1. Do lỗi phần mềm khai báo của doanh nghiệp	2,9	2,4	2,5	1,8	2,3	2,2	2,4
2. Do lỗi đường truyền của doanh nghiệp	2,9	2,7	2,8	2,0	2,6	2,6	2,6
3. Do lỗi kỹ năng thao tác của nhân viên công ty	2,8	2,2	2,3	1,5	1,8	2,1	2,1
4. Do lỗi của Hệ thống tiếp nhận của cơ quan Hải quan	3,0	2,5	2,5	2,2	2,5	2,3	2,5
5. Do lỗi Hệ thống phần mềm của cơ quan Hải quan	3,0	2,5	2,6	2,1	2,5	2,1	2,5
6. Do nguyên nhân khác	3,5	3,3	4,0	3,5	2,4	2,8	3,2

Bảng 2.15. Điểm trung bình đánh giá những khó khăn đối với doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục HQĐT hiện nay, phân theo loại hình doanh nghiệp (điểm 1 là ít khó khăn nhất, điểm 5 là rất khó khăn).

Loại hình DN Những khó khăn	Cty Cổ phần	DN Liên doanh với NN	DN có vốn đầu tư trực tiếp NN	Cty TNHH	DN tư nhân	DN Nhà nước	Tổng số
1. Cơ sở pháp lý của Chính phủ về thủ tục HQĐT chưa hoàn thiện	2,8	3,2	2,7	2,6	3,1	2,7	2,7
2. Văn bản hướng dẫn của cơ quan Hải quan chưa đảm bảo	2,2	2,8	2,1	2,1	2,2	3,0	2,2
3. Hạ tầng viễn thông của Doanh nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu	2,3	2,8	2,3	2,3	2,4	1,7	2,3

4. Hệ thống của cơ quan Hải quan chưa đảm bảo tiếp nhận khai báo 24/7 của doanh nghiệp	2,7	3,2	2,9	2,7	2,9	3,7	2,8
5. Nguồn lực tài chính để đầu tư thực hiện thủ tục HQ điện tử chưa đảm bảo	2,1	2,7	2,1	2,0	2,5	1,7	2,1
6. Phạm vi các loại hình hàng hóa thực hiện thủ tục HQĐT còn hạn chế	2,4	2,8	2,2	2,3	2,6	4,0	2,3
7. Dịch vụ vận tải và giao nhận còn hạn chế	2,4	3,1	2,3	2,4	2,6	2,0	2,4
8. An ninh mạng chưa đảm bảo	2,8	2,8	2,6	2,4	2,6	3,7	2,6
9. Thói quen thực hiện thủ tục HQ truyền thống	2,3	2,7	2,2	2,2	2,4	2,0	2,3
10. Yếu tố khác	4,0	3,0	2,9	3,2	2,0	0	2,9

Bảng 2.16. Điểm trung bình về yêu cầu cần hoàn thiện TTHQĐT theo các chuẩn mực hải quan hiện đại trong thời gian tới, phân theo quy mô tổng kim ngạch XNK trung bình hàng năm (điểm 1 là cần hoàn thiện ít, điểm 5 là rất cần hoàn thiện).

Quy mô kim ngạch XNK Yêu cầu cần hoàn thiện	Quy mô kim ngạch XNK						Tổng số
	Dưới 1 triệu USD	Từ 1 đến 10 triệu USD	Từ 10 đến 50 triệu USD	Từ 50 đến 100 triệu USD	Từ 100 đến 200 triệu USD	Trên 200 triệu USD	
1. Tự động hóa tiếp nhận	3,58	3,67	3,65	4,20	3,55	2,88	3,65
2. Khai báo trước	3,56	3,57	3,64	4,00	3,55	2,38	3,58
3. Thông quan trước	3,63	3,57	3,67	4,05	3,45	2,38	3,60
4. Mở rộng áp dụng QLRR	3,23	3,27	3,33	3,56	3,45	2,38	3,28
5. Giảm chứng từ thương mại	3,76	3,63	3,69	4,06	3,50	3,25	3,68
6. Xác định xuất xứ tự động	3,52	3,60	3,47	3,53	3,20	3,63	3,51
7. Tính trị giá tự động	3,43	3,37	3,39	3,58	3,60	3,38	3,42
8. Áp thuế tự động	3,36	3,41	3,51	3,68	3,63	3,50	3,46
9. Nộp thuế tự động	3,54	3,45	3,65	3,53	3,50	3,88	3,54
10. Thông quan tự động	3,63	3,74	3,95	3,58	4,00	3,00	3,76
11. Trao đổi thông tin điện tử	3,51	3,55	3,81	3,79	3,40	3,25	3,61
12. Giảm chi phí	3,93	4,03	3,88	4,42	3,85	3,25	3,96
13. Triển khai Hải quan một cửa quốc gia	3,37	3,23	3,88	3,58	3,84	4,25	3,54

Bảng 2.17. Điểm trung bình về mức độ cần ưu tiên khi thực hiện thủ tục HQĐT trong thời gian tới, phân theo loại hình doanh nghiệp (điểm 1 là cần ít ưu tiên, điểm 5 là rất cần ưu tiên).

Loại hình DN Yếu tố cần ưu tiên hoàn thiện	Loại hình DN						Tổng số
	Cty Cổ phần	DN Liên doanh với NN	DN có vốn Đầu tư trực tiếp NN	Cty TNHH	DN tư nhân	DN Nhà nước	
1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về thủ tục HQĐT	3,9	4,3	3,9	4,0	4,5	3,0	4,0
2. Hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin thực hiện thủ tục HQĐT của cơ quan Hải quan	4,0	4,5	4,0	3,9	4,5	4,3	4,0
3. Đổi mới tổ chức bộ máy ngành Hải quan để đáp ứng thực hiện thủ tục HQĐT	3,5	3,8	3,4	3,4	3,0	4,0	3,4
4. Nâng cao chất lượng giao thông - dịch vụ logistics (kho bãi, giao nhận)	3,8	4,4	3,9	3,9	4,4	4,0	3,9

Phụ lục số 7:**KẾT QUẢ SỐ LIỆU PHỎNG VẤN CÁN BỘ HẢI QUAN VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ****Bảng 3.1. Thông tin chung về cán bộ Hải quan được phỏng vấn***Đơn vị tính: Người*

Địa phương Đơn vị	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Hải Phòng	Bình Dương	Đồng Nai	Tổng số
Tổng cục	20					20
Cục	8	8	8	8	8	40
Chi cục	14	12	12	12	12	62
Tổng số	42	20	20	20	20	122

Bảng 3.2. Điểm trung bình về những yêu cầu mà cán bộ Hải quan cần có để thực hiện thủ tục HQĐT, phân theo địa phương (điểm 1 là cần ít, điểm 5 là rất cần).*Đơn vị tính: điểm*

Địa phương Yêu cầu	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Hải Phòng	Bình Dương	Đồng Nai	Chung
1. Có trình độ chuyên môn về nghiệp vụ thủ tục HQĐT	4,6	4,9	4,9	4,7	5,0	4,8
2. Hiểu biết về pháp luật hải quan	4,6	5,0	4,6	5,0	4,7	4,8
3. Có trình độ ngoại ngữ	3,6	4,3	4,3	4,0	4,0	4,0
4. Có trình độ tin học và sử dụng thành thạo các phần mềm nghiệp vụ hải quan	4,1	4,8	4,8	4,4	3,7	4,3
5. Am hiểu sâu về chính sách thương mại quốc tế và khu vực	3,6	4,6	4,3	3,9	3,6	4,0
6. Tuân thủ pháp luật công chức và kỷ cương của Ngành Hải quan	4,7	5,0	4,8	5,0	4,8	4,8

Bảng 3.3. Điểm trung bình về mức độ đáp ứng trang thiết bị của cơ quan hải quan để thực hiện thủ tục HQĐT, phân theo địa phương (điểm 1 là đáp ứng kém, điểm 5 là đáp ứng rất tốt).*Đơn vị tính: điểm*

Địa phương Trang thiết bị	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Hải Phòng	Bình Dương	Đồng Nai	Chung
1. Số lượng và chất lượng máy tính trạm	3,9	3,0	2,8	3,8	3,7	3,5
2. Số lượng và chất lượng máy tính chủ	3,7	2,7	3,0	3,8	3,7	3,4
3. Tốc độ đường truyền	3,4	3,0	2,2	3,5	3,3	3,1
4. Chất lượng phần mềm Xử lý dữ liệu điện tử hải quan	3,3	2,9	3,1	3,7	3,4	3,3
5. Số lượng và chất lượng các phần mềm nghiệp vụ hỗ trợ cho thủ tục HQĐT của cơ quan Hải quan	3,5	2,7	3,5	3,7	3,3	3,4

Bảng 3.4. Điểm trung bình về mức độ khó khăn hiện nay của doanh nghiệp trong việc thực hiện thủ tục HQĐT, phân theo địa phương (điểm 1 là ít khó khăn, điểm 5 là rất khó khăn)

Đơn vị tính: điểm

Địa phương \ Khó khăn	Hà Nội	TP.Hồ Chí Minh	Hải Phòng	Bình Dương	Đồng Nai	Trung bình
1. Cơ sở pháp lý của Nhà nước về thực hiện thủ tục HQĐT chưa hoàn thiện	2,4	3,1	3,1	3,6	2,6	2,9
2. Văn bản hướng dẫn của cơ quan Hải quan chưa đảm bảo cho doanh nghiệp thực hiện thủ tục HQĐT	2,2	2,8	3,0	2,5	2,1	2,5
3. Dịch vụ hạ tầng viễn thông, tốc độ của mạng internet của Quốc gia chưa đáp ứng yêu cầu	3,0	3,0	2,8	2,5	2,8	2,8
4. Hệ thống của cơ quan Hải quan chưa đảm bảo tiếp nhận khai báo 24/7 của doanh nghiệp	2,0	2,6	2,7	2,5	2,0	2,3
5. Nguồn lực tài chính của doanh nghiệp để đầu tư cho thực hiện thủ tục HQĐT chưa đảm bảo	2,5	2,6	3,0	2,9	2,3	2,6
6. Phạm vi các loại hàng hóa được áp dụng thủ tục HQĐT còn hạn chế	2,3	2,5	2,7	2,6	2,8	2,5
7. Dịch vụ vận chuyển và giao nhận còn hạn chế	2,5	2,9	2,9	1,8	2,6	2,5
8. An ninh mạng chưa đảm bảo	2,8	3,3	2,5	3,0	2,8	2,9
9. Môi trường và thói quen thực hiện thủ tục hải quan truyền thống	2,6	2,4	3,0	3,5	2,1	2,7
10. Yếu tố khác	2,5	4,0	3,5	0,0	0,0	3,2

Bảng 3.5. Điểm trung bình về mức độ của các yếu tố thủ tục HQĐT cần được tiếp tục hoàn thiện trong thời gian tới, phân theo địa phương (điểm 1 là cần ít, điểm 5 là rất cần)

Đơn vị tính: điểm

Địa phương \ Yếu tố cần hoàn thiện	Hà Nội	TP.Hồ Chí Minh	Hải Phòng	Bình Dương	Đồng Nai	Trung bình
1. Tự động hóa tiếp nhận	3,7	4,5	3,9	4,5	4,5	4,1
2. Khai báo trước	4,0	3,8	2,9	4,2	4,7	3,9
3. Thông quan trước	3,6	3,2	2,6	3,7	3,5	3,4
4. Mở rộng áp dụng quản lý rủi ro	4,3	4,5	4,2	4,4	4,8	4,4
5. Giảm chứng từ thương mại	3,5	3,9	3,1	3,7	3,1	3,5
6. Xác định xuất xứ tự động	3,8	4,3	4,4	4,0	4,5	4,1
7. Tính trị giá tự động	3,7	4,4	3,8	3,9	4,5	4,0
8. Áp thuế tự động	3,8	4,8	4,4	4,3	4,2	4,2
9. Nộp thuế tự động	3,9	4,8	3,6	4,6	4,5	4,2
10. Thông quan tự động	3,9	4,6	3,4	4,2	3,4	3,9
11. Trao đổi thông tin điện tử	4,1	4,5	4,2	4,1	4,2	4,2
12. Giảm chi phí	4,0	4,4	3,8	4,1	4,2	4,1

Bảng 3.6. Điểm trung bình về mức độ cần ưu tiên áp dụng các biện pháp để tiếp tục hoàn thiện thủ tục HQĐT trong thời gian tới, phân theo địa phương (điểm 1 là cần ưu tiên ít, điểm 5 là rất cần ưu tiên)

Đơn vị tính: điểm

Địa phương Biện pháp ưu tiên áp dụng	Địa phương					
	Hà Nội	TP.Hồ Chí Minh	Hải Phòng	Bình Dương	Đồng Nai	Chung
1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về thủ tục hải quan điện tử	4,4	4,8	4,3	5,0	4,7	4,6
2. Phát triển và hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin phục vụ thủ tục HQĐT	4,4	4,6	4,7	4,9	4,7	4,6
3. Đổi mới tổ chức bộ máy ngành Hải quan để đáp ứng hoàn thiện thủ tục HQĐT	3,8	4,2	3,9	3,5	3,4	3,8
4. Nâng cao chất lượng giao thông – dịch vụ logistics (kho bãi, giao nhận)	4,2	4,2	3,6	4,2	4,7	4,2

Bảng 3.7. Điểm trung bình về những yêu cầu mà cán bộ Hải quan cần có để thực hiện thủ tục HQĐT, phân theo đơn vị (điểm 1 là cần ít, điểm 5 là rất cần).

Đơn vị tính: điểm

Yêu cầu trình độ	Đơn vị			
	Tổng cục	Cục	Chi cục	Chung
1. Có trình độ chuyên môn về nghiệp vụ thủ tục HQĐT	4,9	4,7	4,6	4,8
2. Hiểu biết về pháp luật hải quan	4,9	4,7	4,6	4,8
3. Có trình độ ngoại ngữ	4,3	3,7	3,5	4,0
4. Có trình độ tin học và sử dụng thành thạo các phần mềm nghiệp vụ hải quan	4,4	4,2	4,4	4,3
5. Am hiểu sâu về chính sách thương mại quốc tế và khu vực	4,0	3,9	3,8	4,0
6. Tuân thủ pháp luật công chức và kỷ cương của Ngành Hải quan	4,8	4,8	4,8	4,8

Bảng 3.8. Điểm trung bình về mức độ đáp ứng trang thiết bị của cơ quan hải quan để thực hiện thủ tục HQĐT, phân theo đơn vị (điểm 1 là đáp ứng kém, điểm 5 là đáp ứng rất tốt).

Đơn vị tính: điểm

Trang, thiết bị	Đơn vị			
	Tổng cục	Cục	Chi cục	Chung
1. Số lượng và chất lượng máy tính trạm	3,5	3,3	3,9	3,5
2. Số lượng và chất lượng máy tính chủ	3,6	3,2	3,5	3,4
3. Tốc độ đường truyền	3,1	3,0	3,5	3,1
4. Chất lượng phần mềm Xử lý dữ liệu điện tử hải quan	3,4	3,1	3,4	3,3
5. Số lượng và chất lượng các phần mềm nghiệp vụ hỗ trợ cho thủ tục HQĐT của cơ quan Hải quan	3,5	3,1	3,5	3,4

Bảng 3.9. Điểm trung bình về mức độ khó khăn hiện nay của doanh nghiệp trong việc thực hiện thủ tục HQĐT, phân theo đơn vị (điểm 1 là ít khó khăn, điểm 5 là rất khó khăn)

Đơn vị tính: điểm

Khó khăn	Đơn vị	Tổng cục	Cục	Chi cục	Chung
1. Cơ sở pháp lý của Chính phủ và các Bộ Ngành có liên quan đến thực hiện thủ tục HQĐT chưa hoàn thiện		3,0	3,1	2,0	2,9
2. Văn bản hướng dẫn của cơ quan Hải quan chưa đảm bảo cho doanh nghiệp thực hiện thủ tục HQĐT		2,5	2,6	2,0	2,5
3. Dịch vụ Hạ tầng viễn thông, tốc độ của mạng internet của Quốc gia chưa đáp ứng yêu cầu		2,8	2,8	3,0	2,8
4. Hệ thống của cơ quan Hải quan chưa đảm bảo tiếp nhận khai báo 24/7 của doanh nghiệp		2,4	2,5	1,8	2,3
5. Nguồn lực tài chính của doanh nghiệp để đầu tư cho thực hiện thủ tục HQĐT chưa đảm bảo		2,7	2,6	2,4	2,6
6. Phạm vi các loại hàng hóa được áp dụng thủ tục HQĐT còn hạn chế		2,6	2,7	2,0	2,5
7. Dịch vụ vận chuyển và giao nhận còn hạn chế		2,5	2,4	2,8	2,5
8. An ninh mạng chưa đảm bảo		2,9	2,9	2,7	2,9
9. Môi trường và thói quen thực hiện thủ tục hải quan truyền thống		2,7	2,7	2,6	2,7
10. Yếu tố khác		4,5	2,0	2,5	3,2

Bảng 3.10. Điểm trung bình về yêu cầu cần hoàn thiện TTHQĐT theo các chuẩn mực hải quan hiện đại trong thời gian tới, phân theo đơn vị (điểm 1 là cần ít, điểm 5 là rất cần)

Đơn vị tính: điểm

Các yếu tố	Đơn vị	Tổng cục	Cục	Chi cục	Chung
1. Tự động hóa tiếp nhận		4,2	4,3	3,9	4,1
2. Khai báo trước		3,8	3,8	4,6	3,9
3. Thông quan trước		3,1	3,2	4,6	3,4
4. Áp dụng quản lý rủi ro		4,3	4,4	4,8	4,4
5. Giảm chứng từ thương mại		3,3	3,5	4,0	3,5
6. Xác định xuất xứ tự động		4,1	4,2	4,0	4,1
7. Tính trị giá tự động		4,0	4,0	4,0	4,0
8. Áp thuế tự động		4,4	4,1	4,0	4,2
9. Nộp thuế tự động		4,4	3,9	4,1	4,2
10. Thông quan tự động		3,8	3,8	4,3	3,9
11. Trao đổi thông tin điện tử		4,2	3,9	4,6	4,2
12. Giảm chi phí		4,1	3,9	4,5	4,1

Bảng 3.11. Điểm trung bình về mức độ cần ưu tiên áp dụng các biện pháp để tiếp tục hoàn thiện thủ tục HQĐT trong thời gian tới, phân theo đơn vị (điểm 1 là cần ưu tiên ít, điểm 5 là rất cần ưu tiên)

Đơn vị tính: điểm

Các biện pháp	Đơn vị	Tổng cục	Cục	Chi cục	Chung
1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về thủ tục hải quan điện tử		4,9	4,4	4,1	4,6
2. Phát triển và hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin phục vụ thủ tục HQĐT		4,9	4,4	4,2	4,6
3. Đổi mới tổ chức bộ máy ngành Hải quan để đáp ứng hoàn thiện thủ tục HQĐT		4,0	3,6	3,3	3,8
4. Nâng cao chất lượng giao thông – dịch vụ logistics (kho bãi, giao nhận)		4,4	4,0	4,0	4,2